

Số: 06 /2022/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 22 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng,  
vật nuôi là thủy sản phục vụ công tác giải phóng mặt bằng  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy  
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ sửa  
đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT- BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi  
Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 204/TTr-STC ngày  
22/4/2022 về việc ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây  
trồng, vật nuôi là thủy sản phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại  
văn bản số 420/BC-STP ngày 22/4/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/5/2022 và thay thế Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định; các tổ chức, cá nhân và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTrVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP6, VP5.

*Đào*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Hà Lan Anh*

**Hà Lan Anh**

## QUY ĐỊNH

### **Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi là thủy sản phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định**

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi là thủy sản phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### **Điều 3. Bồi thường đối với cây trồng**

- Mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.
- Mức bồi thường đối với cây trồng lâu năm (cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây lấy lá) khi Nhà nước thu hồi được bồi

thường theo giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm giá trị quyền sử dụng đất). Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường xác định như sau:

a) Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

b) Cây lâu năm loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng số lượng từng loại cây trồng nhân với giá bán một cây tương ứng cùng loại, độ tuổi, kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ giá trị thu hồi (nếu có).

c) Cây lâu năm loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang ở thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là: giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ giá trị thu hồi (nếu có).

d) Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

- Đường kính thân cây được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

- Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

- Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Cây giống là cây được ươm trồng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Mức bồi thường đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc hộ gia đình cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất (nếu có).

4. Đối với các loại hoa, cây cảnh

a) Đối với hoa, cây cảnh trồng trên đất được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

b) Đối với hoa, cây cảnh trồng trên chậu, cây đóng bầu thì được hỗ trợ chi phí di chuyển, mức hỗ trợ bằng 50% mức đơn giá bồi thường của loại cây cảnh trồng trên đất tương ứng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 4. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra nhưng mức tối đa không vượt quá mức đơn giá bồi thường tại quy định này.

3. Diện tích để tính đơn giá bồi thường là diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản.

#### **Điều 5. Đơn giá bồi thường**

Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 6. Một số quy định khác**

1. Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trồng lúa hoặc các loại cây rau màu mà trước thời điểm thông báo thu hồi đất, người sử dụng đất đã đầu tư chi phí vào đất (như: làm đất, bón phân lót, chuẩn bị giống hoặc mới gieo trồng...) thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế hỗ trợ chi phí thực tế người dân đã đầu tư đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền, mức tối đa không vượt quá 3.000 đồng/m<sup>2</sup>.

2. Giá trị bồi thường thực tế được tính trên cơ sở mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Đối với những loại cây trồng chưa có tiêu chuẩn mật độ kỹ thuật thì căn cứ vào tình hình thực tế trong trường hợp cần thiết, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện, thành phố tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thống nhất trước khi áp dụng bồi thường, hỗ trợ.

3. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng nếu có phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi khác không có trong quy định này thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện, thành phố Nam Định căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương tự đã có tại Phụ lục kèm theo Quyết định này hoặc căn cứ tình hình địa phương xây dựng phương án giá báo cáo Sở Tài chính xem xét, thống nhất trước khi áp dụng bồi thường, hỗ trợ.

## **Điều 7. Quy định chuyên tiếp**

1. Đối với dự án, hạng mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng và điều chỉnh theo quy định này.

2. Đối với dự án đang lập phương án, chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo quy định này.

**Phụ lục**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**  
*(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Nam Định)*

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC VÀ HOA MÀU</b>		
<b>A</b>	<b>Cây lương thực</b>		
1	Lúa		
	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
	Mạ	đồng/m <sup>2</sup>	4.000
2	Ngô	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
3	Lạc, Đỗ tương	đồng/m <sup>2</sup>	8.500
4	Vừng	đồng/m <sup>2</sup>	7.500
5	Các loại đỗ lấy hạt: Đỗ đen, Đỗ xanh, Đậu đỏ...	đồng/m <sup>2</sup>	6.500
6	Sắn	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
7	Củ đậu, Củ mỡ, Củ Dong riêng	đồng/m <sup>2</sup>	5.000
8	Khoai sọ, Khoai môn, Củ từ	đồng/m <sup>2</sup>	9.000
9	Khoai lang, Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>	9.000
10	Sen nước	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
11	Củ niễng	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
<b>B</b>	<b>Rau màu:</b>		
1	Su hào, Cải bắp, Cải thảo, Rau cải các loại	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
2	Súp lơ trắng, Súp lơ xanh	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
3	Cần ta	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
4	Cần tây, tỏi tây	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
5	Rau muống	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
6	Rau đay, Mồng tơi	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
7	Rau ngót	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
8	Ngải cứu	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
9	Lá nếp thom	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
10	Lá dong, Lá nôt, Xương xông	đồng/m <sup>2</sup>	5.500
11	Dọc mùng, Khoai nước	đồng/m <sup>2</sup>	8.000
12	Rau rút	đồng/m <sup>2</sup>	10.000
13	Rau thơm các loại	đồng/m <sup>2</sup>	12.500
14	Hành, hẹ	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
15	Cà chua	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
16	Cà pháo, Cà bát, Cà tím	đồng/m <sup>2</sup>	8.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
17	Ớt	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
18	Củ cải các loại, Cà rốt	đồng/m <sup>2</sup>	11.500
19	Nghệ, gừng, Riềng, Sả	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
20	Tỏi ta	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
21	Dứa	đồng/cây	5.000
22	Cây cỏ voi và các loại cỏ dùng cho chăn nuôi khác	đồng/m <sup>2</sup>	4.000
<b>C</b>	<b>Cây dây leo (chưa có giàn leo)</b>		
1	Mướp, Mướp đắng, Bầu, Bí, Su su, Thiên lý		
	Loại chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	6.500
	Loại đã có quả	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
2	Nhót, Nho, Chanh leo, Gấc		
	Loại chưa có hoa, chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	7.000
	Loại đã có hoa, có quả	đồng/m <sup>2</sup>	10.500
3	Dưa hấu, Dưa gang, Dưa lê, Dưa bở		
	Loại chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	8.500
	Loại đã có quả	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
4	Mơ ăn lá	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
5	Đậu các loại (Đậu lấy quả)	đồng/m <sup>2</sup>	10.500
6	Trầu không	đồng/m <sup>2</sup> giàn	8.000
7	Trâm bầu	đồng/m <sup>2</sup> giàn	4.000
8	Sắn dây		
	Chưa leo giàn	đồng/khóm	12.000
	Đã leo giàn	đồng/khóm	16.000
<b>D</b>	<b>Cây thuốc và cây khác</b>		
1	Cây thuốc: Bạch chỉ, Cau xi, Địa liền, Nguru tât, Sa nhân, Cây thuốc bắc, Thuốc nam các loại	đồng/m <sup>2</sup>	30.000
2	Hàng rào cây xanh		
	Chiều cao dưới 1,0 m	đồng/m	10.000
	Chiều cao trên 1,0 m	đồng/m	15.000
<b>II</b>	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>		
<b>1</b>	<b>Mít</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 6cm; 1,5m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	83.000
	6cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2,5m ≤ cao < 3,5m	đồng/cây	190.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm; cao ≥ 3,5m	đồng/cây	350.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm; cao ≥ 3,5m	đồng/cây	600.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm; cao ≥ 3,5m	đồng/cây	850.000
	ĐK thân ≥ 40cm; cao ≥ 3,5m	đồng/cây	1.100.000



<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>2</b>	<b>Nhãn, Vải</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm; 1,5m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	250.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2m ≤ cao < 3m	đồng/cây	490.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao ≥ 3m	đồng/cây	700.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm; cao ≥ 3m	đồng/cây	1.100.000
	ĐK thân ≥ 25cm; cao ≥ 3m	đồng/cây	1.300.000
<b>3</b>	<b>Hồng xiêm, Hồng, Xoài, Bưởi, Bơ</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2m < cao ≤ 3 m	đồng/cây	150.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; 3m < cao ≤ 4 m	đồng/cây	200.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; 4m < cao ≤ 6 m	đồng/cây	300.000
	ĐK thân ≥ 20cm; cao > 6m	đồng/cây	400.000
<b>4</b>	<b>Cam, Chanh, Chảp</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm; 0,5m ≤ cao < 1 m	đồng/cây	80.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; cao > 1,5m	đồng/cây	150.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao > 1,5m	đồng/cây	220.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; cao > 1,5m	đồng/cây	300.000
	ĐK thân ≥ 20cm;	đồng/cây	350.000
<b>5</b>	<b>Na, Táo, Mơ, Mận, Đào, Me quả, Lê, Lựu</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 1m < cao ≤ 2 m	đồng/cây	73.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao > 2m	đồng/cây	150.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	190.000
	ĐK thân ≥ 20cm;	đồng/cây	250.000
<b>6</b>	<b>Khế, Chay, Hồng bì, Trứng gà, Sung, Ôi, Roi, Sấu, Dâu da</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 1m ≤ cao < 1,5m	đồng/cây	75.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm; 1,5m ≤ cao < 2m	đồng/cây	150.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm; cao ≥ 2 m	đồng/cây	220.000
	ĐK thân > 20cm; Đk tán ≥ 4,5m	đồng/cây	300.000
<b>7</b>	<b>Cau (Cau lấy quả)</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	60.000
	2m ≤ cao < 3,5m;	đồng/cây	150.000
	3,5m ≤ cao < 5m;	đồng/cây	250.000
	Cao ≥ 5m	đồng/cây	300.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>8</b>	<b>Dừa lấy quả</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	100.000
	2m ≤ cao < 3,5m;	đồng/cây	180.000
	3,5m ≤ cao < 5m;	đồng/cây	300.000
	Cao ≥ 5m	đồng/cây	350.000
<b>9</b>	<b>Đu đủ</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	Chưa có quả	đồng/cây	40.000
	Cao ≤ 1,0m; có quả	đồng/cây	80.000
	Cao ≥ 1,0 m; đang có quả	đồng/cây	120.000
	Cao ≥ 1,5m; đang có quả	đồng/cây	180.000
<b>10</b>	<b>Chuối</b>		
	Chuối mới trồng	đồng/cây	10.000
	Khóm 1 mẹ chưa trổ hoa và 1,2 cây con	đồng/khóm	50.000
	Khóm 1 cây mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	120.000
	Khóm có 2 đến 3 cây mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được	đồng/khóm	200.000
	Khóm có từ 4 cây mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được trở lên	đồng/khóm	300.000
<b>11</b>	<b>Cây thanh long</b>		
	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/khóm	20.000
	Cây chưa có quả	đồng/khóm	40.000
	Cây có quả	đồng/khóm	70.000
<b>III</b>	<b>CÂY LÁY GỖ</b>		
<b>1</b>	<b>Bạch đàn, keo, Thông, Phi lao, Xoan</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	45.000
	5cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	120.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	200.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm;	đồng/cây	300.000
	ĐK thân ≥ 25cm	Cây có đường kính thân 25cm trở lên áp dụng nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
<b>2</b>	<b>Tre, Hóp</b>		
	2m ≤ cao < 3m; 3cm < ĐK thân ≤ 5cm;	đồng/cây	7.000
	3m ≤ cao < 5m; 5cm < ĐK thân ≤ 10cm;	đồng/cây	14.000
	Cao ≥ 5m, ĐK thân > 10cm	đồng/cây	20.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>IV</b>	<b>CÂY CÔNG NGHIỆP</b>		
<b>1</b>	<b>Cây dâu tằm</b>	đồng/m <sup>2</sup>	9.000
<b>2</b>	<b>Chè</b>		
	Chiều cao ≤ 50cm	đồng/cây	35.000
	50cm < Chiều cao ≤ 100cm	đồng/cây	60.000
	Chiều cao > 100cm	đồng/cây	100.000
<b>3</b>	<b>Mía</b>	đồng/khóm	2.000
<b>4</b>	<b>Mây</b>		
	Cây giống (Chiều cao cây từ gốc đến ngọn từ 12-20 cm)	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	đồng/ khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	đồng/ khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân 3 - 4m, mỗi gốc có khoảng 30 nhánh)	đồng/khóm	100.000
<b>V</b>	<b>CÂY BÓNG MÁT</b>		
<b>1</b>	<b>Cây vối</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	24.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	50.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	80.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	120.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm;	đồng/cây	160.000
	25cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	200.000
	30cm ≤ ĐK thân < 35cm;	đồng/cây	300.000
	35cm ≤ ĐK thân < 50cm;	đồng/cây	400.000
	ĐK thân ≥ 50cm	đồng/cây	450.000
<b>2</b>	<b>Cây bàng, cây gạo, cây phượng vĩ, cây muồng, cây trứng cá, cây núc nác</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	38.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	60.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	100.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	120.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	180.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	210.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	300.000
<b>3</b>	<b>Cây sưa</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	60.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	90.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	180.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	270.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	350.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	490.000
	40cm ≤ ĐK thân < 50cm;	đồng/cây	600.000
	ĐK thân ≥ 50cm	đồng/cây	750.000
<b>VI</b>	<b>HOA - CÂY CẢNH TRỒNG TRÊN ĐẤT</b>		
<b>1</b>	<b>Cúc đại đóa, Cúc pha lê</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	20.000
	Cây chưa có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	50.000
	Cây có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	85.000
<b>2</b>	<b>Cúc các loại khác, Thuộc dược, Cẩm chướng, Făng</b>		
	Cây chưa có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	30.000
	Cây đã có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	60.000
<b>3</b>	<b>Violet</b>		
	Cây chưa có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
	Cây có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	30.000
<b>4</b>	<b>Hoa Su si, Mào gà</b>	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
<b>5</b>	<b>Hoa Súng, Hoa Sen</b>	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
<b>6</b>	<b>Đồng tiền, Thạch thảo, Mimoza</b>	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
<b>7</b>	<b>Lay ơn, Loa kèn, Huệ</b>		
	Cây chưa có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	30.000
	Cây có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	60.000
<b>8</b>	<b>Salem</b>		
	Cây chưa có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
	Cây có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	40.000
<b>9</b>	<b>Cây bông</b>	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
<b>10</b>	<b>Hoa Ngâu, Nguyệt quế, Sói</b>		
	15 cm ≤ cao < 25 cm	đồng/m <sup>2</sup>	20.000
	25 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/m <sup>2</sup>	30.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/m <sup>2</sup>	55.000
	100 cm ≤ cao < 200 cm	đồng/m <sup>2</sup>	85.000
	Cao ≥ 200 cm	đồng/m <sup>2</sup>	120.000
<b>11</b>	<b>Hoa Lưu ly</b>		
	Chưa có hoa	đồng/cây	12.000
	Có hoa	đồng/cây	25.000
<b>12</b>	<b>Đào hoa</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	250.000
	40 ≤ Cao < 80cm, đường kính tán < 50cm	đồng/cây	5.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
	80 ≤ Cao < 150cm, đường kính tán < 50cm	đồng/cây	10.000
	80 ≤ Cao < 150cm, đường kính tán ≥ 50cm	đồng/cây	189.000
	150 ≤ Cao < 200cm, đường kính tán ≥ 50cm	đồng/cây	262.000
	Cao ≥ 200cm, đường kính tán > 50cm	đồng/cây	363.000
<b>13</b>	<b>Mai</b>		
	30 cm ≤ cao < 70 cm	đ/cây	40.000
	70 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	90.000
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	130.000
<b>14</b>	<b>Quất cảnh</b>		
	Cao < 30 cm	đồng/cây	30.000
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	50.000
	50 cm ≤ cao < 70 cm	đồng/cây	80.000
	70 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	130.000
	100 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	160.000
	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	250.000
<b>15</b>	<b>Hoa hồng các loại</b>		
	Chưa có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	60.000
	Có hoa	đồng/m <sup>2</sup>	115.000
<b>16</b>	<b>Hoa sữa cảnh</b>		
	Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	12.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	25.000
<b>17</b>	<b>Hoa hòe</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	250.000
	40 cm ≤ cao < 80 cm, đường kính tán < 50 cm	đồng/cây	5.000
	80cm ≤ cao < 150 cm, đường kính tán < 50 cm	đồng/cây	10.000
	80cm ≤ cao < 150 cm, đường kính tán ≥ 50 cm	đồng/cây	189.000
	150 cm ≤ cao < 200 cm, đường kính tán ≥ 50 cm	đồng/cây	262.000
	Cao ≥ 200 cm, đường kính tán > 50 cm	đồng/cây	363.000
<b>18</b>	<b>Hoa sứ</b>		
	Cao < 30 cm	đồng/cây	13.000
	30 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	25.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	60.000
<b>19</b>	<b>Hoa giấy, Ti gôn, Tầm xuân, Lan tiêu</b>	đồng/m <sup>2</sup> giàn	12.000
<b>20</b>	<b>Hoa nhài</b>		
	Cao < 50 cm	đồng/khóm	13.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/khóm	25.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>21</b>	<b>Trà hồng, Trà sâm, Trà bạch, Hải đường</b>		
	20 cm ≤ cao < 30 cm	đồng/cây	15.000
	30 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	30.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	55.000
<b>22</b>	<b>Trạng nguyên, Chuối nhật</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	8.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	14.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	25.000
<b>23</b>	<b>Trắc bách diệp</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	15.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/cây	25.000
<b>24</b>	<b>Trúc anh đào</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/khóm	12.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/khóm	20.000
<b>25</b>	<b>Trúc mây, Trúc phật bà, Trúc quân tử, Trúc tằm, Trúc vàng, Trúc nhật</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/khóm	13.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/khóm	19.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/khóm	35.000
<b>26</b>	<b>Tường vi, Tường quân</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	8.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/cây	14.000
<b>27</b>	<b>Thiết mộc lan, Trà mi</b>		
	Cao < 1m	đồng/cây	7.000
	1m ≤ cao < 1,5 m	đồng/cây	20.000
	1,5 m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	30.000
	Cao ≥ 2 m	đồng/cây	50.000
<b>28</b>	<b>Cau lùn (Cau Lợn cọ)</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	35.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm; chiều cao < 1,5 m	đồng/cây	50.000
	5 cm ≤ ĐK thân ≤ 10 cm; chiều cao < 1,5 m	đồng/cây	196.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm; chiều cao ≥ 1,5 m	đồng/cây	311.000
	ĐK thân ≥ 20 cm, chiều cao ≥ 1,5 m	đồng/cây	432.000
<b>29</b>	<b>Cau sâm panh</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	30.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	65.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đồng/cây	110.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	150.000
	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	250.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>30</b>	<b>Cau vua</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	60.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	25.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	50.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	100.000
	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm;	đồng/cây	150.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	250.000
<b>31</b>	<b>Chu đình lan</b>	đồng/khóm	13.000
<b>32</b>	<b>Dạ hương, Kim ngân</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	13.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	20.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	40.000
<b>33</b>	<b>Dừa cảnh</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/khóm	14.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/khóm	25.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/khóm	38.000
<b>34</b>	<b>Dừa cảnh, Huyết dụ, Ké, Lưỡi hổ</b>	đồng/khóm	7.000
<b>35</b>	<b>Duôi cảnh</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	13.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	25.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	35.000
<b>36</b>	<b>Cây đại cảnh (đỏ, vàng, trắng)</b>		
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	12.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	30.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	60.000
<b>37</b>	<b>Bách, tùng (trừ tùng la hán)</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	60.000
	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm;	đồng/cây	13.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	25.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	50.000
	ĐK thân ≥ 10 cm	đồng/cây	85.000
<b>38</b>	<b>Cây tùng La Hán</b>		
	3 cm ≤ ĐK thân ≤ 5 cm, đường kính tán > 1m, chiều cao > 1,0 m	đồng/cây	121.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10 cm, đường kính tán > 1m, chiều cao > 1,5 m	đồng/cây	167.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm, đường kính tán > 1m, chiều cao > 1,5 m	đồng/cây	394.000
	ĐK thân > 20 cm, đường kính tán > 1m, chiều cao > 1,5 m	đồng/cây	523.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>39</b>	<b>Vạn tuế, Thiên tuế</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	8.000
	ĐK thân < 10 cm, chiều cao > 1,0 m	đồng/cây	126.000
	10 cm ≤ ĐK thân ≤ 20 cm; chiều cao > 1,0 m	đồng/cây	174.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm; chiều cao > 1,0 m	đồng/cây	243.000
	ĐK thân > 30 cm, chiều cao > 1,0 m	đồng/cây	300.000
<b>40</b>	<b>Vạn niên thanh</b>	đồng/khóm	7.000
<b>41</b>	<b>Cây cảnh thẳng</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	19.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	30.000
<b>42</b>	<b>Cọ cảnh</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/cây	13.000
<b>43</b>	<b>Cẩm tú mai</b>	đồng/cây	37.000
<b>44</b>	<b>Cẩm tú cầu</b>		
	Chưa có hoa	đồng/khóm	7.000
	Đã có hoa	đồng/khóm	20.000
<b>45</b>	<b>Địa lan</b>	đồng/khóm	20.000
<b>46</b>	<b>Đình lăng</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	19.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/cây	25.000
<b>47</b>	<b>Đuôi lợn; Đuôi chồn; Đuôi phượng</b>	đồng/khóm	7.000
<b>48</b>	<b>Lá bạc hà</b>	đồng/cây	3.000
<b>49</b>	<b>Lá láng</b>	đồng/khóm	12.000
<b>50</b>	<b>Lục diệp</b>	đồng/cây	12.000
<b>51</b>	<b>Lựu cảnh</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	20.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	35.000
<b>52</b>	<b>Liễu cảnh</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	13.000
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đồng/cây	20.000
	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	25.000
<b>53</b>	<b>Mẫu đơn, Mộc</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	15.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	25.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	35.000



<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>54</b>	<b>Ngô đồng cảnh</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/cây	12.000
<b>55</b>	<b>Ngọc bút, Giành giành</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	7.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	13.000
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đồng/cây	25.000
	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	50.000
<b>56</b>	<b>Ngọc trai</b>		
	10 cm ≤ Cao < 20 cm	đồng/cây	3.000
	Cao ≥ 20 cm	đồng/cây	7.000
<b>57</b>	<b>Ngũ gia bì</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	10.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	15.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	25.000
<b>58</b>	<b>Cây ngũ sắc</b>		
	Cây chưa hoa	đồng/cây	5.000
	Cây có hoa	đồng/cây	7.000
<b>59</b>	<b>Quế hương</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	13.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	20.000
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đồng/cây	35.000
	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	60.000
<b>60</b>	<b>Cây Phát lộc</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/khóm	3.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/khóm	6.000
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đồng/khóm	9.000
	Cao ≥ 150 cm	đồng/khóm	15.000
<b>61</b>	<b>Cây Cô Tông vành chanh, Vàng anh lá mít</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	5.000
	Cao ≥ 50 cm	đồng/cây	10.000
<b>62</b>	<b>Xương rồng</b>		
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	5.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	7.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	10.000
<b>63</b>	<b>Si cảnh, Xanh cảnh, sung cảnh, Lộc vừng, Đa cảnh</b>		
	5cm ≤ Đk thân ≤ 10cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	233.000

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC BỒI THƯỜNG</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
	10cm < Đk thân ≤ 20cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	377.000
	20cm < Đk thân ≤ 30cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	394.000
	30cm < Đk thân ≤ 40cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	728.000
	40cm < Đk thân ≤ 50cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	1.011.000
	50cm < Đk thân ≤ 60cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	1.405.000
	60cm < Đk thân ≤ 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	1.954.000
	Đk thân > 80cm, đường kính tán > 1,5m, chiều cao > 2,0m	đồng/cây	2.716.000
<b>64</b>	<b>Cây xanh sống</b>		
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	45.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	105.000
	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	150.000
	10 cm ≤ ĐK thân ≤ 20 cm	đồng/cây	225.000
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	300.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	450.000
<b>VII</b>	<b>VẬT NUÔI</b>		
1	Cá giống nước ngọt, nước mặn, nước lợ	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
2	Cá Thịt		
2.1	Cá thịt nước ngọt	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
2.2	Cá thịt nước mặn, nước lợ	đồng/m <sup>2</sup>	25.000
3	Tôm giống nước ngọt, nước mặn, nước lợ	đồng/m <sup>2</sup>	25.000
4	Tôm thịt nước ngọt, nước mặn, nước lợ	đồng/m <sup>2</sup>	16.000